

PHỤ LỤC
TÀI LIỆU TUYÊN TRUYỀN

Hỏi - Đáp một số quy định mới về việc nộp, xuất trình và khai thông tin khi thực hiện thủ tục hành chính thuế theo hướng dẫn tại Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính

(Kèm theo Công văn số /CTLĐO-TTHT ngày /7/2023 của Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng)

Câu 1. Việc miễn thuế thu nhập cá nhân (TNCN) đối với các khoản thu nhập hiện nay được thực hiện theo các quy định nào?

Trả lời:

Việc miễn thuế TNCN đối với các khoản thu nhập của cá nhân hiện nay được thực hiện theo các quy định sau đây:

- Luật thuế TNCN ngày 21/11/2007;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TNCN ngày 01/7/2013;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế ngày 01/5/2015;
- Nghị định số 65/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thuế TNCN và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TNCN *(đã được sửa đổi, bổ sung tại các Nghị định có liên quan)*;
- Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế *(đã được sửa đổi, bổ sung tại các Nghị định có liên quan)*;
- Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ;
- Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình và khai thông tin về đăng ký sổ hộ khẩu, sổ tạm trú hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú khi thực hiện các chính sách hoặc thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính.

Câu 2. Một số thu nhập được miễn thuế có liên quan đến hướng dẫn của Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính là gì?

Trả lời

Một số thu nhập được miễn thuế có liên quan đến hướng dẫn của Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính bao gồm:

1. Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản (bao gồm cả nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản) giữa: Vợ với chồng; cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; cha chồng, mẹ chồng với con dâu; cha vợ, mẹ vợ với con rể;

ông nội, bà nội với cháu nội; ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; anh, chị em ruột với nhau.

2. Thu nhập từ chuyên nhượng nhà ở, quyền sử dụng đất ở và tài sản gắn liền với đất ở của cá nhân trong trường hợp người chuyển nhượng chỉ có duy nhất một nhà ở, quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam.

3. Thu nhập từ giá trị quyền sử dụng đất của cá nhân được Nhà nước giao đất không phải trả tiền hoặc được giảm tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4. Thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản) giữa: Vợ với chồng; cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; cha chồng, mẹ chồng với con dâu; cha vợ, mẹ vợ với con rể; ông nội, bà nội với cháu nội; ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; anh, chị em ruột với nhau.

5. Thu nhập của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp tham gia vào hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản chưa qua chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường.

6. Thu nhập từ chuyển đổi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao để sản xuất.

(Theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 4 Nghị định số 65/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ)

Câu 3. Thời điểm áp dụng việc nộp, xuất trình và khai thông tin khi thực hiện thủ tục hành chính về thuế (miễn thuế) theo hướng dẫn của Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính?

Trả lời:

Việc nộp, xuất trình và khai thông tin khi thực hiện thủ tục hành chính về thuế theo hướng dẫn của Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính được áp dụng từ ngày **27/6/2023**.

Câu 4. Hồ sơ miễn thuế, giảm thuế theo quy định hiện nay bao gồm những gì?

Trả lời:

1. Hồ sơ miễn thuế, giảm thuế đối với trường hợp NNT **tư xác định số tiền thuế được miễn, giảm** bao gồm:

a) Tờ khai thuế;

b) Tài liệu liên quan đến việc xác định số tiền thuế được miễn, giảm.

2. Hồ sơ miễn thuế, giảm thuế đối với **trường hợp cơ quan quản lý thuế quyết định miễn thuế, giảm thuế** bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị miễn thuế, giảm thuế trong đó nêu rõ loại thuế đề nghị miễn, giảm; lý do miễn thuế, giảm thuế; số tiền thuế đề nghị miễn, giảm;
- b) Tài liệu liên quan đến việc xác định số tiền thuế đề nghị miễn, giảm.

(Theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 80 Luật Quản lý Thuế ngày 13/6/2019)

Câu 5. Trường hợp cơ quan quản lý thuế quyết định miễn thuế, giảm thuế theo quy định của pháp luật về thuế thì người nộp thuế (NNT) nộp hồ sơ miễn thuế, giảm thuế ở đâu?

Trả lời:

Trường hợp cơ quan quản lý thuế quyết định miễn thuế, giảm thuế theo quy định của pháp luật về thuế thì việc nộp hồ sơ miễn thuế, giảm thuế được quy định như sau:

Hồ sơ miễn thuế, giảm thuế được nộp tại **cơ quan thuế quản lý trực tiếp** (trừ thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các loại thuế khác liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu).

(Theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Quản lý Thuế ngày 13/6/2019)

Câu 6. Khi có đề nghị của NNT, cơ quan thuế ban hành thông báo, quyết định miễn thuế TNCN đối với các trường hợp nào?

Trả lời:

Khi có đề nghị của NNT, cơ quan thuế thông báo, quyết định miễn thuế TNCN đối với các trường hợp sau đây:

1. Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản giữa vợ với chồng; cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; cha chồng, mẹ chồng với con dâu; cha vợ, mẹ vợ với con rể; ông nội, bà nội với cháu nội; ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; anh, chị, em ruột với nhau.

2. Thu nhập từ chuyển nhượng nhà ở, quyền sử dụng đất ở và tài sản gắn liền với đất ở của cá nhân trong trường hợp cá nhân chỉ có một nhà ở, đất ở duy nhất.

3. Thu nhập từ giá trị quyền sử dụng đất của cá nhân được Nhà nước giao đất.

4. Thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản giữa vợ với chồng; cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; cha chồng, mẹ chồng với con dâu; cha vợ, mẹ vợ với con rể; ông nội, bà nội với cháu nội; ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; anh, chị, em ruột với nhau.

5. Thu nhập của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản chưa qua chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường.

6. Thu nhập từ chuyển đổi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao để sản xuất.

(Theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 4 Luật thuế Thu nhập cá nhân ngày 21/11/2007)

Câu 7. Thủ tục hồ sơ miễn thuế TNCN quy định đối với các trường hợp chuyển nhượng, thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở hình thành trong tương lai, công trình xây dựng hình thành trong tương lai, công trình xây dựng, nhà ở đã được chủ dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất theo quy định của pháp luật về nhà ở và pháp luật về kinh doanh bất động sản) bao gồm những gì?

Trả lời:

Thủ tục hồ sơ miễn thuế TNCN quy định đối với trường hợp chuyển nhượng, thừa kế, quà tặng là bất động sản bao gồm:

- Tờ khai thuế TNCN mẫu số 03/BĐS-TNCN ban hành kèm theo phụ lục II Thông tư này.

- Cơ quan thuế có trách nhiệm khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để giải quyết thủ tục miễn thuế cho NNT.

- Trường hợp không thể khai thác thông tin về cơ trú của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì NNT cung cấp các giấy tờ liên quan đến việc xác định đối tượng được miễn thuế theo từng trường hợp.

(Theo quy định tại khoản 1 Điều 53 Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 7 Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023)

Câu 8. Trường hợp cơ quan thuế không thể khai thác thông tin về cơ trú của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì NNT cần cung cấp các giấy tờ nào liên quan đến việc xác định đối tượng được miễn thuế?

Trả lời:

Trường hợp cơ quan thuế không thể khai thác thông tin về cơ trú của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì NNT lưu ý cung cấp các giấy tờ liên quan đến việc xác định đối tượng được miễn thuế TNCN theo chi tiết các trường hợp dưới đây (từ Câu 9 đến Câu 15).

(Theo quy định tại khoản 1 Điều 53 Thông tư số 80/2021/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 7 Thông tư số 43/2023/TT-BTC)

Câu 9. Giấy tờ liên quan đến việc xác định đối tượng được miễn thuế TNCN đối với bất động sản chuyển nhượng, thừa kế, quà tặng giữa vợ với chồng?

Trả lời:

Cần một trong các giấy tờ sau:

- Xác nhận thông tin về cư trú;
- Hoặc Thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;
- Hoặc bản sao Giấy chứng nhận kết hôn;
- Hoặc Quyết định của Tòa án xử lý hôn, tái hôn (đối với trường hợp chia nhà do ly hôn; hợp nhất quyền sở hữu do tái hôn).

(Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 7 Thông tư số 43/2023/TT-BTC)

Câu 10. Giấy tờ liên quan đến việc xác định đối tượng được miễn thuế TNCN đối với bất động sản chuyển nhượng, thừa kế, quà tặng giữa cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ?

Trả lời:

Cần có một trong các giấy tờ sau:

- Xác nhận thông tin về cư trú;
- Hoặc Thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;
- Hoặc bản sao Giấy khai sinh; trường hợp con ngoài giá thú thì phải có bản sao Quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con của cơ quan có thẩm quyền.

(Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 7 Thông tư số 43/2023/TT-BTC)

Câu 11. Giấy tờ liên quan đến việc xác định đối tượng được miễn thuế TNCN đối với bất động sản chuyển nhượng, thừa kế, quà tặng giữa cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi?

Trả lời:

Cần có một trong các giấy tờ sau:

- Xác nhận thông tin về cư trú;
- Hoặc Thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;
- Hoặc bản sao Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi của cơ quan có thẩm quyền.

(Theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 7 Thông tư số 43/2023/TT-BTC)

Câu 12. Giấy tờ liên quan đến việc xác định đối tượng được miễn thuế TNCN đối với bất động sản chuyển nhượng, thừa kế, quà tặng giữa ông nội, bà nội với cháu nội?

Trả lời:

Cần có giấy tờ sau:

- Bản sao Giấy khai sinh của cháu nội và bản sao Giấy khai sinh của bố cháu nội;
- Hoặc Xác nhận thông tin về cư trú;
- Hoặc Thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư có thể hiện mối quan hệ giữa ông nội, bà nội với cháu nội;
- Hoặc các giấy tờ khác có xác nhận của cơ quan cấp có thẩm quyền về mối quan hệ giữa ông, bà nội và cháu nội.

(Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 7 Thông tư số 43/2023/TT-BTC)

Câu 13. Giấy tờ liên quan đến việc xác định đối tượng được miễn thuế TNCN đối với bất động sản chuyển nhượng, thừa kế, quà tặng giữa ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại?

Trả lời:

Cần có giấy tờ sau:

- Bản sao Giấy khai sinh của cháu ngoại và bản sao Giấy khai sinh của mẹ cháu ngoại;
- Hoặc Xác nhận thông tin về cư trú;
- Hoặc Thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư có thể hiện mối quan hệ giữa ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại;
- Hoặc các giấy tờ khác có xác nhận của cơ quan cấp có thẩm quyền chứng minh mối quan hệ giữa ông, bà ngoại và cháu ngoại.

(Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 7 Thông tư số 43/2023/TT-BTC)

Câu 14. Giấy tờ liên quan đến việc xác định đối tượng được miễn thuế TNCN đối với bất động sản chuyển nhượng, thừa kế, quà tặng giữa anh, chị, em ruột với nhau?

Trả lời:

Cần có giấy tờ sau:

- Xác nhận thông tin về cư trú;

- Hoặc Thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư của người chuyển nhượng và của người nhận chuyển nhượng thể hiện mối quan hệ có chung cha mẹ hoặc cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha;

- Hoặc các giấy tờ khác có xác nhận của cơ quan cấp có thẩm quyền chứng minh có quan hệ huyết thống.

(Theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 7 Thông tư số 43/2023/TT-BTC)

Câu 15. Giấy tờ liên quan đến việc xác định đối tượng được miễn thuế TNCN đối với bất động sản chuyển nhượng, thừa kế, quà tặng giữa cha chồng, mẹ chồng với con dâu; cha vợ, mẹ vợ với con rể?

Trả lời:

Cần có giấy tờ sau:

- Xác nhận thông tin về cư trú;

- Hoặc Thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư ghi rõ mối quan hệ giữa cha chồng, mẹ chồng với con dâu; giữa cha vợ, mẹ vợ với con rể;

- Hoặc bản sao Giấy chứng nhận kết hôn và Giấy khai sinh của chồng hoặc vợ làm căn cứ xác định mối quan hệ giữa người chuyển nhượng là cha chồng, mẹ chồng với con dâu hoặc cha vợ, mẹ vợ với con rể.

(Theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 7 Thông tư số 43/2023/TT-BTC)

Câu 16. Trường hợp chuyển nhượng bất động sản, thừa kế, quà tặng thuộc đối tượng được miễn thuế nêu trên, ngoài giấy tờ kể trên, người chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng có thể sử dụng các giấy tờ nào?

Trả lời:

Trường hợp chuyển nhượng bất động sản, thừa kế, quà tặng thuộc đối tượng được miễn thuế nêu trên, ngoài giấy tờ kể trên, người chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng có thể sử dụng các *giấy tờ khác* có xác nhận của cơ quan cấp có thẩm quyền về mối quan hệ giữa người chuyển nhượng và người nhận chuyển nhượng, thừa kế, quà tặng làm căn cứ để xác định thu nhập được miễn thuế.

(Theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 7 Thông tư số 43/2023/TT-BTC)

Câu 17. Khi có đề nghị của NNT, cơ quan thuế có ban hành thông báo, quyết định miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất hay không?

Trả lời:

Khi có đề nghị của NNT, cơ quan thuế ban hành thông báo, quyết định miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất

(Theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Thông tư số 80/2021/TT-BTC)

Câu 18. Hồ sơ miễn tiền sử dụng đất trong hạn mức giao đất ở đối với hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo theo danh mục các xã do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành; hồ sơ giảm tiền sử dụng đất trong hạn mức giao đất ở đối với hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số không thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo theo quy định mới gồm những gì?

Trả lời:

Hồ sơ miễn tiền sử dụng đất trong hạn mức giao đất ở đối với hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo theo danh mục các xã do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành; hồ sơ giảm tiền sử dụng đất trong hạn mức giao đất ở đối với hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số không thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo bao gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này (Thông tư số 80/2021/TT-BTC);

b) Đối với hộ gia đình là đồng bào dân tộc thiểu số:

- Cơ quan thuế có trách nhiệm khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để xác định nơi thường trú của hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số tại địa phương thuộc vùng có đất ở được miễn, giảm tiền sử dụng đất.

- Trường hợp không thể khai thác được thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì cơ quan thuế yêu cầu cung cấp:

+ Bản sao Xác nhận thông tin về cư trú;

+ Hoặc Thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

c) Đối với hộ nghèo:

- Cơ quan thuế có trách nhiệm khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để xác định nơi thường trú của hộ nghèo tại địa phương thuộc vùng có đất ở được miễn, giảm tiền sử dụng đất.

- Trường hợp không thể khai thác được thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì cơ quan thuế yêu cầu cung cấp:

+ Bản sao Xác nhận thông tin về cư trú;

+ Hoặc Thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về hộ nghèo theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

(Theo quy định tại khoản 2 Điều 60 Thông tư số 80/2021/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 7 Thông tư số 43/2023/TT-BTC)

Câu 19. Hồ sơ miễn tiền sử dụng đất trong hạn mức giao đất ở khi cấp Giấy chứng nhận đất lần đầu đối với đất do chuyển mục đích sử dụng từ đất không phải là đất ở sang đất ở do tách hộ đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số, hộ nghèo tại các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi bao gồm những gì?

Trả lời:

Hồ sơ miễn tiền sử dụng đất trong hạn mức giao đất ở khi cấp Giấy chứng nhận đất lần đầu đối với đất do chuyển mục đích sử dụng từ đất không phải là đất ở sang đất ở do tách hộ đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số, hộ nghèo tại các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi bao gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này (Thông tư số 80/2021/TT-BTC);

b) Văn bản xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về chuyển mục đích sử dụng từ đất không phải là đất ở sang đất ở do tách hộ;

c) Cơ quan thuế có trách nhiệm khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để xác định nơi thường trú của hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ nghèo tại các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi.

Trường hợp không thể khai thác được thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì cơ quan thuế yêu cầu cung cấp”

- Bản sao Xác nhận thông tin về cư trú;

- Hoặc Thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Đối với hộ nghèo phải có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về hộ nghèo theo quy định của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội.

(Theo quy định tại khoản 2 Điều 60 Thông tư số 80/2021/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 7 Thông tư số 43/2023/TT-BTC)

Câu 20. Các giấy tờ chứng minh tài sản hoặc chủ tài sản trong hồ sơ miễn lệ phí trước bạ đối với trường hợp có mối quan hệ trong gia đình bao gồm những gì?

Trả lời:

Đối với trường hợp cần chứng minh mối quan hệ trong gia đình, cơ quan thuế có trách nhiệm khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để giải quyết thủ tục miễn lệ phí trước bạ cho NNT.

Trường hợp không thể khai thác thông tin về cư trú của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì NNT cung cấp một trong các giấy tờ sau tùy theo mối quan hệ:

- Xác nhận thông tin về cư trú;

- Hoặc Thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Giấy chứng nhận kết hôn, Giấy khai sinh, Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

- Hoặc xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về mối quan hệ đó.

(Theo quy định tại khoản 11 Điều 61 Thông tư số 80/2021/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 7 Thông tư số 43/2023/TT-BTC)

Câu 21. Khi cần hỗ trợ, xử lý vướng mắc về chính sách thuế?

Trả lời: Khi có vướng mắc, NNT liên hệ các số điện thoại sau đây để được hỗ trợ:

- Phòng TT-HT NNT Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng:

0263.3824468 - 0263.3532716 (*Hóa đơn*)

- Chi cục Thuế Khu vực Đà Lạt- Lạc Dương: 0263.3822026

- Chi cục Thuế Khu vực Đức Trọng - Đơn Dương: 0263.3841428

- Chi cục Thuế Khu vực Bảo Lộc - Bảo Lâm: 0263.3866742

- Chi cục Thuế Khu vực Lâm Hà - Đam Rông: 0263.3686796

- Chi cục Thuế Khu vực Đạ Huoai - Đạ Tẻh - Cát Tiên: 0263.3880338

- Chi cục Thuế huyện Di Linh: 0263.3873937

Câu 22. Khi cần hỗ trợ, xử lý vướng mắc khác?

Trả lời: Khi có vướng mắc về các vấn đề khác, NNT liên hệ các số điện thoại sau đây để được hỗ trợ:

- Văn phòng - Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng: 0263.3823411

- Số điện thoại đường dây nóng của Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng - Phòng Kiểm tra nội bộ: 0263.3510407

- Số điện thoại Nhóm hỗ trợ hướng dẫn sử dụng về dịch vụ điện tử, hóa đơn điện tử của Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng - Phòng CNTT: 0263.3835561

Câu 23. Chi tiết nội dung tài liệu truyền truyền được xem ở đâu?

Trả lời:

Chi tiết nội dung Tài liệu truyền truyền kính mời NNT xem tại:

- Trang Fanpage Cục Thuế: <https://www.facebook.com/cucthuelamdong.ldo>
- Trang Zalo Cục Thuế: <https://zalo.me/cucthueldo>
- Trang Thông tin điện tử Cục Thuế: <http://lamdong.gdt.gov.vn>

**Trang Fanpage Cục Thuế
tỉnh Lâm Đồng**



**Trang Zalo Cục Thuế
tỉnh Lâm Đồng**

